

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
và trường trung học phổ thông, năm học 2017-2018**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	411	99	99	94	119
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	363	83	89	79	112
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	38	9	9	13	7
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	10	7	1	2	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	411	99	99	94	119
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	44	6	12	11	15
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	188	41	55	38	54
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	178	51	32	45	50
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	1	1	0	0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	411	99	99	94	119
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	411	99	99	94	119
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	44	6	12	11	15
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	188	41	55	38	54
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	1	1	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyên trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	4/8	3/1	1	1/3	3

5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	18	0	0	3	15
1	Cấp huyện	18	0	0	3	15
2	Cấp tỉnh/thành phố	2	0	1	1	0
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	119				119
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	119				119
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)		15			
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)			54		
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					50
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	411	61/38	49/50	40/54	54/65
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	19	2	3	7	7

An Sinh, ngày 2 tháng 8 năm 2018